

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BAO BÌ BIÊN HÒA**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BAO BÌ BIÊN HÒA**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017



CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 39
<u>Phụ lục 1:</u> Chi tiết số dư các khoản công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	40

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Bao Bì Biên Hòa (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Trang Bình	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Điều	Phó Chủ tịch
Ông Trần Hữu Đức	Thành viên
Ông Đặng Ngọc Diệp	Thành viên
Ông Hoàng Ngọc Lựu	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Ngân	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lý Phát	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hường	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Trúc	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phạm Văn Điều	Giám đốc
Ông Trần Trang Bình	Phó Giám đốc
Ông Đặng Ngọc Diệp	Phó Giám đốc
Ông Hà Văn Sơn	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (TIẾP THEO)

Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Hội đồng quản trị Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Hội đồng quản trị xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng quản trị Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng quản trị,



Trần Trang Bình
Chủ tịch HĐQT

Đồng Nai, ngày 08 tháng 03 năm 2018

Số: 18.128/BCKT-RSM HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Các Cổ đông**
CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bao Bì Biên Hòa (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08 tháng 03 năm 2018 từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao Bì Biên Hòa tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lục Thị Vân
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0172-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2018

Huỳnh Thị Ngọc Trinh
Kiểm toán viên

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
2124-2018-026-1

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒAĐịa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 01 - DN**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		689.927.270.935	537.299.201.874
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(4.1)	58.470.278.531	42.335.967.916
1. Tiền	111		43.470.278.531	17.335.967.916
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	25.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	(4.2)	50.000.000.000	50.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		50.000.000.000	50.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		365.582.564.211	300.668.540.217
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	(4.3)	336.648.158.697	273.596.211.680
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	(4.4)	27.595.743.938	24.843.643.207
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	(4.5)	2.048.549.324	2.804.319.968
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(4.6)	(709.887.748)	(575.634.638)
IV Hàng tồn kho	140		214.075.965.915	142.190.499.493
1. Hàng tồn kho	141	(4.7)	214.075.965.915	142.190.499.493
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.798.462.278	2.104.194.248
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(4.12)	732.160.746	909.563.450
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		36.694.934	1.194.630.798
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	(4.14)	1.029.606.598	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		247.035.057.650	212.680.457.817
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.287.095.000	2.278.576.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	(4.5)	1.287.095.000	2.278.576.000
II. Tài sản cố định	220		202.016.261.880	162.312.217.568
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(4.8)	193.065.932.048	148.765.120.722
Nguyên giá	222		505.300.125.104	426.636.689.964
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(312.234.193.056)	(277.871.569.242)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	(4.9)	8.484.537.132	12.938.891.846
Nguyên giá	225		22.271.773.550	35.235.817.028
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(13.787.236.418)	(22.296.925.182)
3. Tài sản cố định vô hình	227	(4.10)	465.792.700	608.205.000
Nguyên giá	228		2.156.334.089	2.080.072.089
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.690.541.389)	(1.471.867.089)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	(4.11)	2.773.339.276	5.455.345.121
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.773.339.276	5.455.345.121
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250			4.000.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			4.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		40.958.361.494	38.634.319.128
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(4.12)	39.404.494.835	36.545.774.088
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		1.553.866.659	2.088.545.040
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		936.962.328.585	749.979.659.691

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		583.372.123.902	419.688.815.601
I. Nợ ngắn hạn	310		533.970.660.254	378.051.092.828
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	(4.13)	260.864.443.899	132.618.472.350
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		314.364.469	14.404.914
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(4.14)	950.163.113	4.168.332.011
4. Phải trả người lao động	314	(4.15)	34.136.344.722	33.800.516.652
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	(4.16)	8.710.782.364	6.345.063.120
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	(4.17)	1.178.644.223	14.020.132.069
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	(4.18)	218.678.999.685	179.235.878.958
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	(4.19)	9.136.917.779	7.848.292.754
II. Nợ dài hạn	330		49.401.463.648	41.637.722.773
1. Phải trả dài hạn khác	337	(4.17)	140.000.000	
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	(4.18)	41.492.130.355	31.194.997.573
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	(4.20)	7.769.333.293	10.442.725.200
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		353.590.204.683	330.290.844.090
I. Vốn chủ sở hữu	410	(4.21.1)	353.590.204.683	330.290.844.090
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	(4.21.2)	128.324.370.000	128.324.370.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		636.060.646	
3. Cổ phiếu quỹ	415			(408.640.209)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		83.843.263.659	70.591.340.833
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		140.786.510.378	131.783.773.466
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		131.066.895.977	110.366.895.977
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.719.614.401	21.416.877.489
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		936.962.328.585	749.979.659.691



Trần Trang Bình
Chủ tịch HĐQT

Đồng Nai, ngày 08 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Hoàng
Trưởng BP.Tài chính

Trần Xuân Định
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒAĐịa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 02 - DN**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.554.407.374.634	1.381.782.969.941
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		21.837.600	42.502.360
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	(5.1)	1.554.385.537.034	1.381.740.467.581
4. Giá vốn hàng bán	11	(5.2)	1.370.666.112.740	1.199.774.005.619
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		183.719.424.294	181.966.461.962
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(5.3)	4.422.215.330	6.011.171.944
7. Chi phí tài chính	22	(5.4)	11.564.688.046	10.058.155.370
Trong đó, chi phí lãi vay	23		11.526.672.209	9.519.715.282
8. Chi phí bán hàng	25	(5.5)	78.403.613.282	67.667.943.761
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(5.6)	17.446.712.099	18.026.425.574
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		80.726.626.197	92.225.109.201
11. Thu nhập khác	31	(5.7)	3.972.119.210	2.488.171.525
12. Chi phí khác	32		1.691.814.300	1.332.819.227
13. Lợi nhuận khác	40		2.280.304.910	1.155.352.298
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		83.006.931.107	93.380.461.499
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(5.9)	16.212.638.596	18.724.665.485
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		534.678.381	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		66.259.614.130	74.655.796.014
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(4.21.4)	4.293	4.782
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	(4.21.4)	4.293	4.782

Trần Trang Bình
Chủ tịch HĐQT

Đồng Nai, ngày 08 tháng 03 năm 2018


 Nguyễn Hoàng
Trưởng BP.Tài chính


 Trần Xuân Định
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		83.006.931.107	93.380.461.499
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	(5.8)	28.843.727.124	27.760.762.724
Các khoản dự phòng	03		(2.329.810.446)	18.990.322
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(5.804.404)	157.080.443
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.689.823.973)	(5.923.491.731)
Chi phí lãi vay	06	(5.4)	11.526.672.209	9.519.715.282
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		116.351.891.617	124.913.518.539
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(63.361.851.920)	6.479.426.250
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(71.885.466.422)	(9.506.827.093)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		129.871.671.203	(20.190.951.850)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.544.790.511)	350.595.066
Tiền lãi vay đã trả	14		(11.165.867.229)	(9.558.105.032)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.14)	(18.395.304.167)	(18.231.188.470)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(10.571.974.424)	(14.502.075.287)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		67.298.308.147	59.754.392.123
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(65.662.399.396)	(46.821.773.513)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		409.818.182	319.090.910
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			(50.000.000.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4.000.000.000	
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.018.926.690	5.035.366.931
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(57.233.654.524)	(91.467.315.672)

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		1.044.700.855	
2. Tiền thu từ đi vay	33	(6.1)	880.160.370.502	817.411.349.125
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.2)	(823.843.474.633)	(830.076.570.078)
4. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(6.464.342.520)	(7.356.301.107)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(44.832.079.500)	(25.616.274.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		6.065.174.704	(45.637.796.060)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		16.129.828.327	(77.350.719.609)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		42.335.967.916	119.668.750.027
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4.482.288	17.937.498
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	(4.1)	58.470.278.531	42.335.967.916



Trần Trang Bình
Chủ tịch HĐQT

Đồng Nai, ngày 08 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Hoàng
Trưởng BP.Tài chính

Trần Xuân Định
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bao Bì Biên Hòa (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000057 ngày 14 tháng 08 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600648493 ngày 14 tháng 04 năm 2016.

Ngày 12 tháng 03 năm 2012, Công ty chính thức được niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 17/2012/QĐ-SGDHCM ngày 05 tháng 03 năm 2012.

Vốn đầu tư và vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 128.324.370.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	68.803.930.000	54%	68.803.930.000	54%
Đối tượng khác	59.520.440.000	46%	59.520.440.000	46%
Cộng	128.324.370.000	100%	128.324.370.000	100%

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Đường số 7, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 777 (31/12/2016: 771).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất giấy;
- Bán buôn nguyên vật liệu sản xuất bao bì và giấy;
- In ấn.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2017 gồm:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Mỹ Phước	Lô B_6A_CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 46211000796 ngày 11 tháng 01 năm 2011 do Ban quản lý các khu công nghiệp Tỉnh Bình Dương cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 22 tháng 05 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH****2.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**3.1. Ngoại tệ**

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TNHH CTBC, Ngân hàng TNHH MTV ANZ, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá mua ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng quản trị phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Hội đồng quản trị dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

Năm 2017

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
+ Máy móc thiết bị	05 - 07 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
+ Khác	04 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Thời gian khấu hao ước tính cho phần mềm máy vi tính là 03 năm.

3.9. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại cho mỗi kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc theo thời hạn thuê với thời gian khấu hao là 05 năm.

3.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Các chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**3.11. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ; chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc, thiết bị; chi phí bản quyền phần mềm; chi phí thuê đất;... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc, thiết bị phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí bản quyền Microsoft được phân bổ 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí thuê đất tại Lô B_6A_CN, KCN Mỹ Phước 3, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương được phân bổ theo thời hạn thuê vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.12. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.13. Chi phí đi vay***Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay***

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.14. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí vận chuyển, chi phí gia công, chi phí thuế thu nhập cá nhân, chi phí lãi vay,... do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**3.15. Dự phòng phải trả**

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng phải trả được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

3.16. Nguồn vốn chủ sở hữu***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Quỹ đầu tư phát triển được trích bằng 20% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.17. Doanh thu, thu nhập khác***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**3.18. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.20. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.21. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu quản lý; chi phí đồ dùng văn phòng; chi phí khấu hao tài sản cố định; thuế, phí, lệ phí; chi phí dự phòng; chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác (phí ngân hàng, chi phí bảo hộ lao động, chi phí tiền ăn, chi phí hoạt động Đảng,...).

3.22. Thuế***Thuế thu nhập doanh nghiệp******Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế suất là 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.24. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.25. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.26. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tiền mặt	72.116.731	53.687.006
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	43.398.161.800	17.282.280.910
Các khoản tương đương tiền (*)	15.000.000.000	25.000.000.000
Cộng	58.470.278.531	42.335.967.916

(*) Tương đương tiền là các khoản tiền gửi Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Đồng Nai, kỳ hạn 01 tháng, lãi suất 5,30%/năm.

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6,15%/năm.

4.3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải thu từ khách hàng:		
Công ty Liên doanh Unilever Việt Nam	72.047.682.731	70.956.595.497
Các khách hàng khác	263.467.549.666	201.194.518.705
Phải thu khách hàng là các bên có liên quan		
- Xem thêm mục 8	1.132.926.300	1.445.097.478
Cộng	336.648.158.697	273.596.211.680

Giá trị các khoản phải thu đang được thế chấp cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 31/12/2017 là 90.000.000.000 VND và 5.000.000 USD - Xem thêm mục 4.18.

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Công ty CP Đầu tư & Phát triển VRG Long Thành	19.865.482.000	9.865.482.000
Công ty TNHH Thiết bị chế biến điện tử Tân Long	2.827.200.000	-
App International Marketing PTE LTD	2.491.301.846	-
Trả trước người bán khác	2.411.760.092	14.978.161.207
Cộng	27.595.743.938	24.843.643.207

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.5. Phải thu khác**

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu người lao động	304.130.000	-	285.900.000	-
Dự thu lãi tiền gửi, cổ tức	1.258.467.991	-	997.388.890	-
Thuế giá trị gia tăng máy in 3 màu				
thuê tài chính	457.448.456	-	1.043.627.225	-
Phải thu khác	28.502.877	-	477.403.853	-
Cộng	2.048.549.324	-	2.804.319.968	-
Dài hạn:				
Ký quỹ thuê tài sản thuê tài chính	1.180.070.000	-	2.266.476.000	-
Ký quỹ khác	107.025.000	-	12.100.000	-
Cộng	1.287.095.000	-	2.278.576.000	-

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.718.302.548	1.008.414.800	874.207.662	298.573.024

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2017 VND			Tại ngày 01/01/2017 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Nguyễn Quang Huy	106.734.160	7.271.550	Từ 01 đến 02 năm	106.734.160	36.867.948	Trên 01 năm
Công ty Mercury	115.463.400	34.639.020	Từ 01 đến 02 năm	115.463.400	57.731.700	Trên 01 năm
Redsun	1.009.642.440	656.724.796	Từ 06 tháng đến 02 năm	-	-	
Ana Water	304.470.587	213.129.411	Từ 01 đến 02 năm	-	-	
Các khách hàng khác	181.991.961	96.650.023	Trên 06 tháng	652.010.102	203.973.376	Trên 01 năm
Cộng	1.718.302.548	1.008.414.800		874.207.662	298.573.024	

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.7. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	2.857.812.047	-	5.452.797.164	-
Nguyên liệu, vật liệu	187.251.028.454	-	122.887.538.166	-
Công cụ, dụng cụ	539.005.913	-	276.681.126	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.611.266.045	-	3.728.750.986	-
Thành phẩm	16.816.853.456	-	9.844.732.051	-
Cộng	<u>214.075.965.915</u>	<u>-</u>	<u>142.190.499.493</u>	<u>-</u>

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 31/12/2017 là 3.000.000 USD - Xem thêm mục 4.18.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2017	133.090.403.923	275.036.313.420	11.139.336.997	6.896.939.806	473.695.818	426.636.689.964
Mua trong năm	281.818.182	64.690.119.886	1.326.730.000	1.309.368.900	-	67.608.036.968
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	12.964.043.478	-	-	-	12.964.043.478
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.141.632.287)	(712.047.619)	(54.965.400)	-	(1.908.645.306)
Tại ngày 31/12/2017	133.372.222.105	351.548.844.497	11.754.019.378	8.151.343.306	473.695.818	505.300.125.104
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2017	42.822.097.884	219.478.906.451	8.481.649.299	6.630.657.288	458.258.320	277.871.569.242
Khấu hao trong năm	5.280.738.395	16.943.584.587	859.839.819	214.937.841	8.125.000	23.307.225.642
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	12.964.043.478	-	-	-	12.964.043.478
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.141.632.287)	(712.047.619)	(54.965.400)	-	(1.908.645.306)
Tại ngày 31/12/2017	48.102.836.279	248.244.902.229	8.629.441.499	6.790.629.729	466.383.320	312.234.193.056
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2017	90.268.306.039	55.557.406.969	2.657.687.698	266.282.518	15.437.498	148.765.120.722
Tại ngày 31/12/2017	85.269.385.826	103.303.942.268	3.124.577.879	1.360.713.577	7.312.498	193.065.932.048

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 133.166.075.978 VND - Xem thêm mục 4.18.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 237.754.258.554 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Máy móc, thiết bị VND
Nguyên giá:	
Tại ngày 01/01/2017	35.235.817.028
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(12.964.043.478)
Tại ngày 31/12/2017	22.271.773.550
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Tại ngày 01/01/2017	22.296.925.182
Khấu hao trong năm	4.454.354.714
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(12.964.043.478)
Tại ngày 31/12/2017	13.787.236.418
Giá trị còn lại:	
Tại ngày 01/01/2017	12.938.891.846
Tại ngày 31/12/2017	8.484.537.132

4.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Nhãn hiệu hàng hóa VND	Phần mềm vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2017	232.020.000	1.792.384.200	55.667.889	2.080.072.089
Mua trong năm	-	31.262.000	45.000.000	76.262.000
Tại ngày 31/12/2017	232.020.000	1.823.646.200	100.667.889	2.156.334.089
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2017	232.020.000	1.184.179.200	55.667.889	1.471.867.089
Khấu hao trong năm	-	207.424.300	11.250.000	218.674.300
Tại ngày 31/12/2017	232.020.000	1.391.603.500	66.917.889	1.690.541.389
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2017	-	608.205.000	-	608.205.000
Tại ngày 31/12/2017	-	432.042.700	33.750.000	465.792.700

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.366.366.089 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.11. Tài sản dở dang dài hạn**

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Xây dựng cơ bản dở dang:		
Chi phí đầu tư phần mềm ERP ngành sản xuất bao bì giấy	2.281.758.192	2.258.219.258
Chi phí đầu tư cụm tạo sóng A khổ giấy 2m	-	2.729.415.863
Chi phí khác	491.581.084	467.710.000
Cộng	2.773.339.276	5.455.345.121

4.12. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc, thiết bị	204.322.576	410.929.165
Công cụ dụng cụ xuất dùng	229.141.667	224.225.771
Chi phí quảng cáo	-	181.818.182
Các khoản khác	298.696.503	92.590.332
Cộng	732.160.746	909.563.450
Dài hạn:		
Chi phí thuê đất tại Lô B_6A_CN, KCN Mỹ Phước 3, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương	32.811.953.917	33.675.426.385
Chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc, thiết bị	3.976.142.055	1.656.292.988
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.268.887.838	605.208.405
Bản quyền phần mềm Microsoft	325.011.025	563.846.310
Các khoản khác	22.500.000	45.000.000
Cộng	39.404.494.835	36.545.774.088

Chi phí thuê đất tại Lô B_6A_CN, KCN Mỹ Phước 3, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương đã dùng để thế chấp cho các khoản vay - Xem thêm mục 4.18.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Giấy Chánh Dương	77.275.150.700	77.275.150.700	42.127.322.105	42.127.322.105
Công ty TNHH Giấy Vina Kraft	66.051.013.360	66.051.013.360	34.347.278.295	34.347.278.295
Công ty Cổ Phần Giấy An Bình	36.226.071.200	36.226.071.200	15.032.861.140	15.032.861.140
Phải trả cho các người bán khác	81.312.208.639	81.312.208.639	41.111.010.810	41.111.010.810
Cộng	260.864.443.899	260.864.443.899	132.618.472.350	132.618.472.350

4.14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2017	Trong năm		Tại ngày 31/12/2017	
	VND	VND	VND	VND	
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	606.796.903	13.883.963.705	(15.485.627.043)	1.000.000.000	5.133.565
Thuế xuất, nhập khẩu	-	5.212.471.940	(5.212.471.940)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.395.103.625	16.212.638.596	(18.395.304.167)	-	212.438.054
Thuế thu nhập cá nhân	1.166.431.483	11.230.751.475	(11.694.198.062)	29.606.598	732.591.494
Các loại thuế khác	-	4.000.000	(4.000.000)	-	-
Cộng	4.168.332.011	46.543.825.716	(50.791.601.212)	1.029.606.598	950.163.113

4.15. Phải trả người lao động

Là quỹ lương năm 2017 còn phải trả cho người lao động.

4.16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
	VND	VND
Chi phí vận chuyển	5.147.000.000	3.567.875.725
Chi phí thuế thu nhập cá nhân	1.017.434.627	800.034.529
Chi phí lãi vay	777.009.950	416.204.970
Chi phí tiền ăn	481.990.000	510.261.000
Chi phí gia công	464.762.274	231.239.455
Các khoản trích trước khác	822.585.513	819.447.441
Cộng	8.710.782.364	6.345.063.120

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.17. Phải trả khác**

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn	87.825.291	11.017.666
Bảo hiểm xã hội	673.507.261	652.515.804
Bảo hiểm y tế	114.339.286	106.750.524
Bảo hiểm thất nghiệp	50.583.460	47.029.378
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	232.712.283	372.156.697
Cổ tức, lợi nhuận phải trả cho bên liên quan	-	6.880.393.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả cho các đối tượng khác	-	5.927.744.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.676.642	22.525.000
Cộng	1.178.644.223	14.020.132.069
Dài hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược	140.000.000	-
Cộng	140.000.000	-

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.18. Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 01/01/2017		Trong năm		Tại ngày 31/12/2017	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Vay ngân hàng	164.317.892.039	164.317.892.039	845.968.326.502	(812.096.476.992)	198.189.741.549	198.189.741.549
Vay dài hạn đến hạn trả	8.453.644.380	8.453.644.380	19.919.586.799	(11.859.297.481)	16.513.933.698	16.513.933.698
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	6.464.342.539	6.464.342.539	3.975.324.419	(6.464.342.520)	3.975.324.438	3.975.324.438
Cộng	179.235.878.958	179.235.878.958	869.863.237.720	(830.420.116.993)	218.678.999.685	218.678.999.685
Dài hạn:						
Vay ngân hàng	27.038.802.515	27.038.802.515	34.192.044.000	(19.919.586.799)	41.311.259.716	41.311.259.716
Nợ thuê tài chính	4.156.195.058	4.156.195.058	-	(3.975.324.419)	180.870.639	180.870.639
Cộng	31.194.997.573	31.194.997.573	34.192.044.000	(23.894.911.218)	41.492.130.355	41.492.130.355
Tổng cộng	210.430.876.531	210.430.876.531	904.055.281.720	(854.315.028.211)	260.171.130.040	260.171.130.040

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản nợ thuê tài chính được chi tiết như sau:

Thời hạn	Năm 2017 VND			Năm 2016 VND		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	4.042.079.511	66.755.073	3.975.324.438	6.727.564.306	263.221.767	6.464.342.539
Trên 1 năm đến 5 năm	182.664.172	1.793.533	180.870.639	4.224.743.664	68.548.606	4.156.195.058
Cộng	4.224.743.683	68.548.606	4.156.195.077	10.952.307.970	331.770.373	10.620.537.597

Vay ngắn hạn ngân hàng chủ yếu là các khoản vay chịu lãi suất từ 4,2%/năm đến 4,7%/năm. Các khoản vay này được thế chấp bằng:

- Giá trị các khoản phải thu là 90.000.000.000 VND và 5.000.000 USD - Xem thêm mục 4.3.
- Giá trị hàng tồn kho là 3.000.000 USD - Xem thêm mục 4.7.

Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay có thời hạn từ 36 tháng đến 60 tháng với lãi suất được điều chỉnh theo từng thời kỳ. Số dư nợ gốc đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 57.825.193.414 VND, trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 16.513.933.698 VND.

Các khoản vay này được thế chấp bằng:

- Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình là 133.166.075.978 VND - Xem thêm mục 4.8.
- Chi phí thuê đất tại Lô B_6A_CN, KCN Mỹ Phước 3, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương theo Hợp đồng thuê lại đất số 42/HDLD ngày 24 tháng 02 năm 2011 - Xem thêm mục 4.12.

Nợ thuê tài chính là các khoản thuê tài chính máy in Flexo Sunrise 6 màu, máy đóng gấp dán tự động Buffalo Omega - 28 và máy cắt mẫu Esko Kongsber V24 với thời gian sử dụng ước tính theo hợp đồng thuê tài chính 05 năm. Số dư nợ gốc đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 4.156.195.077 VND, trong đó nợ thuê tài chính đến hạn trả là 3.975.324.438 VND - Xem thêm mục 11.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.19. Quỹ khen thưởng phúc lợi**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Số dư đầu năm	7.848.292.754	9.447.714.224
Trích lập trong năm	10.655.819.609	11.892.176.769
Sử dụng trong năm	(9.367.194.584)	(13.491.598.239)
Số dư cuối năm	<u>9.136.917.779</u>	<u>7.848.292.754</u>

4.20. Dự phòng phải trả dài hạn

Là khoản dự phòng chênh lệch tăng giá thuê đất tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1 do Công ty chưa thống nhất được đơn giá thuê với Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.21. Vốn chủ sở hữu****4.21.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2016	128.324.370.000	-	(408.640.209)	55.660.181.630	110.822.993.972	294.398.905.393
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	74.655.796.014	74.655.796.014
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	14.931.159.203	(14.931.159.203)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(11.892.176.769)	(11.892.176.769)
Trích quỹ thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(1.493.115.920)	(1.493.115.920)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(25.616.274.000)	(25.616.274.000)
Tặng khác	-	-	-	-	237.709.372	237.709.372
Tại ngày 01/01/2017	128.324.370.000	-	(408.640.209)	70.591.340.833	131.783.773.466	330.290.844.090
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	66.259.614.130	66.259.614.130
Bán cổ phiếu quỹ	-	636.060.646	408.640.209	-	-	1.044.700.855
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	13.251.922.826	(13.251.922.826)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(10.655.819.609)	(10.655.819.609)
Trích quỹ thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(1.325.192.283)	(1.325.192.283)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(32.023.942.500)	(32.023.942.500)
Tại ngày 31/12/2017	128.324.370.000	636.060.646	-	83.843.263.659	140.786.510.378	353.590.204.683

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.21.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Vốn góp của công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	68.803.930.000	68.803.930.000
Vốn góp của các đối tượng khác	59.520.440.000	59.520.440.000
Cộng	128.324.370.000	128.324.370.000

4.21.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.832.437	12.832.437
Số lượng cổ phiếu phổ đã bán ra công chúng	12.832.437	12.832.437
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	24.300
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	12.832.437	12.808.137

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

4.21.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	66.259.614.130	74.655.796.014
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(9.938.942.120)	(11.915.246.891)
Trích quỹ thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	(1.325.192.283)	(1.493.115.920)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu	54.995.479.727	61.247.433.203
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	12.810.201	12.808.137
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) và lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.293	4.782

4.22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
Ngoại tệ các loại:		
USD	2.559,55	10.614,39
EUR	300,60	300,00
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Công ty Mỹ Đức	308.698.350	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH****5.1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán sản phẩm Carton	1.298.029.037.368	1.154.226.515.978
Doanh thu bán sản phẩm Offsets	191.668.320.970	184.676.170.222
Doanh thu bán hàng khác	55.197.656.946	34.834.854.431
Doanh thu đối với các bên liên quan - Xem thêm mục 8	9.512.359.350	8.045.429.310
Các khoản giảm trừ doanh thu	(21.837.600)	(42.502.360)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>1.554.385.537.034</u>	<u>1.381.740.467.581</u>

5.2. Giá vốn hàng bán

Chủ yếu là giá vốn thành phẩm đã bán trong năm.

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.040.496.140	4.804.400.821
Cổ tức	239.509.651	800.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	136.405.135	406.771.123
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	5.804.404	-
Cộng	<u>4.422.215.330</u>	<u>6.011.171.944</u>

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay ngân hàng	11.526.672.209	9.519.715.282
Lỗ chênh lệch tỷ giá	38.015.837	381.359.645
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	157.080.443
Cộng	<u>11.564.688.046</u>	<u>10.058.155.370</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.5. Chi phí bán hàng**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	37.567.102.392	34.592.414.067
Chi phí vận chuyển	40.032.499.176	32.061.696.980
Chi phí khác	804.011.714	1.013.832.714
Cộng	78.403.613.282	67.667.943.761

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.562.879.014	11.639.649.834
Chi phí vật liệu quản lý	171.481.742	147.603.125
Chi phí đồ dùng văn phòng	446.714.652	594.814.931
Chi phí khấu hao tài sản cố định	492.795.614	314.207.323
Thuế, phí, lệ phí	168.221.072	164.784.797
Chi phí dự phòng	400.902.385	18.990.322
Chi phí dịch vụ mua ngoài	755.043.793	851.962.010
Chi phí bằng tiền khác	4.448.673.827	4.294.413.232
<i>Phí ngân hàng</i>	899.776.905	1.062.204.624
<i>Chi phí bảo hộ lao động</i>	362.958.255	379.358.286
<i>Chi phí tiền ăn</i>	274.892.500	215.508.000
<i>Chi phí hoạt động Đảng</i>	273.574.545	449.990.000
<i>Chi phí khác</i>	2.637.471.622	2.187.352.322
Cộng	17.446.712.099	18.026.425.574

5.7. Thu nhập khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập cho thuê nhà xưởng	511.000.000	-
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	409.818.182	319.090.910
Thu bồi thường	348.730.319	793.181.562
Thu từ bán phế liệu	307.656.194	308.982.855
Thu nhập khác	2.394.914.515	1.066.916.198
Cộng	3.972.119.210	2.488.171.525

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.194.176.013.686	1.006.721.187.415
Chi phí nhân công	147.199.644.393	153.774.423.303
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.843.727.124	27.760.762.724
Chi phí dự phòng	400.902.385	18.990.322
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.051.572.300	65.558.940.892
Chi phí bằng tiền khác	29.694.111.347	28.521.671.499
Cộng	1.476.365.971.235	1.282.355.976.155

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	16.212.638.596	18.724.665.485
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	16.212.638.596	18.724.665.485

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	83.006.931.107	93.380.461.499
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	1.108.036.645	1.071.382.905
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(3.051.774.774)	(828.516.980)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	81.063.192.978	93.623.327.424
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	16.212.638.596	18.724.665.485
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	16.212.638.596	18.724.665.485

Các khoản điều chỉnh tăng/giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí, thu nhập khi tính thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	880.160.370.502	817.411.349.125

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(823.843.474.633)	(830.076.570.078)

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**7. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo khu vực địa lý như sau:

	Đồng Nai		Bình Dương		Loại trừ		Tổng cộng	
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu								
Từ khách hàng bên ngoài	1.406.204	1.245.128	148.176	136.612	-	-	1.554.380	1.381.740
Giữa các bộ phận	75.636	119.637	517.041	390.002	(592.677)	(509.639)	-	-
Cộng	1.481.840	1.364.765	665.217	526.614	(592.677)	(509.639)	1.554.380	1.381.740
Kết quả hoạt động kinh doanh								
Lợi nhuận trước thuế, trước thu nhập tài chính, chi phí tài chính và lợi nhuận khác	27.721	52.558	60.148	43.714	-	-	87.869	96.272
Thu nhập tài chính							4.422	6.011
Chi phí tài chính							(11.565)	(10.058)
Lợi nhuận khác							2.280	1.155
Thuế thu nhập doanh nghiệp							(16.672)	(18.724)
Lợi nhuận sau thuế							66.334	74.656

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Các thông tin khác:**

	Đồng Nai		Bình Dương		Loại trừ		Tổng cộng	
	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017
Tài sản của bộ phận	809.157	687.042	281.408	201.398	(153.603)	(138.460)	936.962	749.980
Nợ phải trả của bộ phận	455.505	356.760	94.237	14.218	33.568	48.711	583.310	419.689
Chi phí mua sắm tài sản	67.766	23.074	50.392	250	(50.102)	(1.084)	68.056	22.240
Chi phí khấu hao	14.348	8.675	14.495	19.085	-	-	28.843	27.760

Công ty không có báo cáo bộ phận theo ngành nghề vì Công ty hiện chỉ đang hoạt động theo ngành nghề sản xuất bao bì từ giấy, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo ngành nghề cần thiết phải thuyết minh.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**Danh sách các bên liên quanMối quan hệ

- | | |
|---|--------------------------|
| 1. Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai | Công ty mẹ |
| 2. Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc | Nhân sự quản lý chủ chốt |

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải thu:		
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - Xem thêm mục 4.3	1.132.926.300	1.445.097.478

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Bán hàng:		
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - Xem thêm mục 5.1	9.512.359.350	8.045.429.310

Thù lao Hội đồng quản trị và thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong năm:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thù lao và thu nhập của nhân sự quản lý chủ chốt Cổ tức được nhận	4.934.657.849 1.627.111.500	3.960.917.320 1.095.610.000
Cộng	<u>6.561.769.349</u>	<u>5.056.527.320</u>

9. THU NHẬP BAN KIỂM SOÁT

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	816.935.271	616.767.688

10. CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Nhà cửa, nhà xưởng, máy móc và thiết bị	8.364.350.000	50.181.385.000

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**11. CÁC NGHĨA VỤ THEO HỢP ĐỒNG THUÊ TÀI CHÍNH**

Công ty đang thuê máy in Flexo Sunrise 6 màu, máy đóng gói dán tự động Buffalo Omega - 28 và máy cắt mẫu Esko Kongsber V24 với thời gian sử dụng ước tính theo hợp đồng thuê tài chính từ 03 năm đến 05 năm. Các khoản nợ thuê tài chính tối thiểu phải trả trong tương lai được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Từ 1 năm đến 5 năm - Xem thêm mục 4.18	4.156.195.077	10.620.537.597
Nghĩa vụ nợ được phân loại theo:		
	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ngắn hạn	3.975.324.438	6.464.342.539
Dài hạn	180.870.639	4.156.195.058
Cộng	4.156.195.077	10.620.537.597

12. SỐ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Kết quả hoạt động kinh doanh (Trích):

	Năm 2016 VND (Được báo cáo lại)	Năm 2016 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) và lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.782	4.838

13. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Trần Trang Bình
Chủ tịch HĐQT

Đồng Nai, ngày 08 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Hoàng
Trưởng BP.Tài chính

Trần Xuân Định
Người lập

Phụ lục 1: Chi tiết số dư các khoản công nợ tại ngày 31/12/2017

1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND
Công ty Liên Doanh Unilever Việt Nam	72.047.682.731
Công ty TNHH Nestle Việt Nam	27.552.874.563
Công ty Cổ phần Công nghiệp Masan	18.062.080.206
Chi nhánh Công ty Pepsico Việt Nam tại Đồng Nai	11.137.156.405
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	8.950.528.400
Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa	8.785.887.665
Công ty TNHH MTV Concord Textile Corporation Việt Nam	7.856.238.329
Công ty Cổ phần Bột giặt Net	6.801.674.045
Khác	175.454.036.353
Cộng	<u>336.648.158.697</u>

2. Phải trả người bán ngắn hạn

	VND
Công ty TNHH Giấy Chánh Dương	77.275.150.700
Công ty TNHH Giấy Vina Kraft	66.051.013.360
Công ty Cổ phần Giấy An Bình	36.226.071.200
Công ty TNHH Giấy Lee&Man Việt Nam	20.519.566.210
Công ty TNHH Giấy Bình Chiểu	11.006.746.520
Khác	49.785.895.909
Cộng	<u>260.864.443.899</u>